

붙임 Đính kèm	사회적 거리두기 2단계 국민행동 지침 (질병관리본부) Chỉ thị hành động toàn dân giãn cách xã hội giai đoạn 2 (Cơ quan quản lý dịch bệnh)
-----------------------------------	---

<국민 행동 지침> <Chỉ thị hành động toàn dân> ① 발열 또는 호흡기 증상(기침, 인후통, 근육통 등) 등 몸이 아프면 외출·출근·등교하지 않기 ❶ Cơ thể bị đau như các triệu chứng về hô hấp hoặc bị sốt (ho, đau họng, đau cơ v.v) không ra ngoài, đi làm, đi học * 38도이상 고열지속, 증상 악화시 콜센터(1339,지역번호+120)나 보건소 문의하기 * Liên tục sốt cao trên 38 độ, hoặc các triệu chứng trở nặng hãy hỏi trung tâm tư vấn qua điện thoại (1339, mã vùng +120) hoặc trung tâm y tế ② 의료기관 방문, 생필품 구매, 출퇴근 외에, 불요불급한 외출·모임·외식·행사·여행 등은 연기하거나 취소하기 ❷ Ngoài đến cơ sở y tế, mua nhu yếu phẩm, đi làm, tạm hoãn hoặc hủy việc ra ngoài, hội họp, ăn ngoài, sự kiện, du lịch v.v không cấp bách - (식사) 음식점·카페에서 식사하기 보다는 포장·배달 - (Ăn uống) Mang về, gọi đồ thay vì ăn ở nhà hàng, hay quán cafe * 최근 식사 시 감염사례 다수 보고되어, 특히 식사를 동반하는 행사·모임은 연기하거나 취소 필요 * Gần đây, có báo cáo nhiều người đã bị nhiễm khi ăn uống, đặc biệt cần phải tạm hoãn hoặc hủy các sự kiện, hội họp cùng nhau ăn uống - (운동) 체육시설에 가기보다는 집에서 홈트레이닝 - (Thể dục) Tập ở nhà hơn là đến các trung tâm - (친구·동료모임) 직접 만나기 보다 각자 집에서 비대면 모임(PC, 휴대폰활용) - (Họp bạn bè, đồng nghiệp) Sử dụng các phương tiện để họp mặt tại nhà mỗi người (PC, điện thoại) hơn là gặp trực tiếp - (쇼핑) 매장에 방문하는 것보다는 온라인 주문 - (Mua sắm) Đặt hàng online hơn là đến trực tiếp cửa hàng ③ 외출시, 마스크 착용 등 방역수칙을 준수하고	
--	--

③ **Tuân thủ phương thức phòng dịch như khi ra ngoài phải đeo khẩu trang v.v**

환기 안 되고 사람 많은 **밀폐·밀집·밀접(3밀)** 된 곳 **가지 않기**

Không đến nơi kín, đông, tập trung đông người không có không khí lưu thông

- (마스크 착용) 실내에서는 반드시 마스크 착용하고,

실외에서도 2m 거리두기가 어려운 경우 착용하기

- (Sử dụng khẩu trang) Sử dụng khẩu trang khi ở trong phòng, khi ra ngoài, **phải đeo** trong trường hợp không giữ được khoảng cách 2m

* 마스크를 벗게하는 행위(음식 섭취, 노래부르기, 응원하기 등)은 자제

* Hạn chế hành động khiến bỏ khẩu trang (ăn uống, hát, cồ vũ v.v)

- (거리두기) 사람간 **2m(최소1m)이상** 거리두기

- (Giãn cách) Giữ khoảng cách giữa mọi người 2m (tối thiểu 1m)

- **침방울이 튀는 행위**(소리지르기, 큰소리로 노래부르기, 응원하기 등),

신체접촉(악수, 포옹 등) **하지 않기**

- **Không có các hành vi làm bắn nước bọt** (hét, hát to, cồ vũ v.v), **không tiếp xúc cơ thể** (bắt tay, ôm v.v)